

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CHỦ SỞ HỮU TẠI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

● Nguyễn Thị Tuyết Nga*

Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

TÓM TẮT

Bài nghiên cứu kiểm định sự tác động của các yếu tố đến hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu tại hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2013-2019, sử dụng phương pháp định lượng, phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi (FGLS). Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu (ROE) chịu sự tác động ngược chiều bởi các yếu tố: tỷ lệ chi phí hoạt động (COSR), tỷ lệ vốn chủ sở hữu (EA), và tác động cùng chiều bởi các yếu tố: quy mô ngân hàng thông qua tổng tài sản (SIZE), tỷ lệ thanh khoản (LIQ), rủi ro tín dụng (LLR). Đây là cơ sở để tác giả đưa ra một số khuyến nghị cho các nhà quản trị, hoạch định chính sách tại ngân hàng thương mại Việt Nam.

Từ khóa: *hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, ngân hàng thương mại, Việt Nam*

FACTORS AFFECTING THE EFFICIENCY OF EQUITY USE IN COMMERCIAL BANKING SYSTEM IN VIETNAM

● Nguyen Thi Tuyet Nga

ABSTRACT

The study examines the impact of these factors to effectively use the equity in the commercial banking system in Vietnam in the years 2013 to 2021, the quantitative regression methods with panel data, in particular feasible generalized least squares (FGLS) to correct the autocorrelation between the errors and the phenomenon of error variances. The study results were showed that the efficiency of using the return on equity (ROE) impacted negatively by two factors: Operating cost ratio (COSR) and the equity ratio (EA), and impacted positively by three factors: Operating scale of banks (through total assets) (SIZE), liquidity ratio (LIQ), and credit risks (LLR). This is the basis for the author to make a number of recommendations for administrators and policymakers in Vietnamese commercial banks.

Key words: *return on equity, commercial banks, Vietnam*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vốn chủ sở hữu ngân hàng thương mại là một trong những mối quan tâm lớn của cả các cơ quan quản lý Nhà nước và các ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo các ngân hàng thương mại thực hiện đúng các chức năng của mình, đóng góp tích cực vào phát triển và ổn định kinh tế - xã hội với vai trò là trung gian tiền tệ. Vốn chủ sở hữu phải đảm bảo tính an toàn trong hoạt động bảo vệ mỗi ngân hàng và cả hệ thống ngân hàng tránh khỏi và vượt qua được các cuộc khủng hoảng tài chính, tránh gây đổ vỡ toàn hệ thống. Do vậy, quản trị vốn ngân hàng theo những quy tắc và thông lệ tốt nhất

* Tác giả liên hệ: TS. Nguyễn Thị Tuyết Nga, Email: ngantt@hiu.vn

(Ngày nhận bài: 10/10/2022; Ngày nhận bản sửa: 06/11/2022; Ngày duyệt đăng: 16/11/2022).

đồng thời tính đến đặc điểm của ngành Ngân hàng tại Việt Nam nói chung và các ngân hàng thương mại nói riêng là mục tiêu hướng đến và mỗi một ngân hàng cần đặt ưu tiên hàng đầu để phát triển ổn định, bền vững. Điều này còn quan trọng hơn nữa khi ngành Ngân hàng Việt Nam đang phải đối mặt với áp lực cạnh tranh mạnh về công nghệ, chất lượng quản trị vốn khi Việt Nam hội nhập.

Nhằm góp phần vào chiến lược phát triển bền vững của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới, bài viết nghiên cứu các yếu tố tác động đến hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu tại hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2013-2021. Có thể nói rằng, hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu là mối quan tâm lớn của các cơ quan quản lý, các ngân hàng thương mại, cũng của các nhà đầu tư. Dựa trên cơ sở kết quả nghiên cứu này, các nhà quản trị và nhà hoạch định chính sách sẽ có cơ sở đáng tin cậy để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, nâng cao khả năng thu hút vốn đầu tư, qua đó gia tăng quy mô vốn và đặc biệt là tạo điều kiện thuận lợi để hệ thống ngân hàng thương mại ngày càng phát triển, hội nhập kinh tế quốc tế thành công.

Mặt khác, qua quá trình lược khảo các nghiên cứu trước, tác giả thấy rằng hầu hết các nghiên cứu trước đều xem xét sự tác động riêng lẻ của từng yếu tố trên đối với hiệu quả sử dụng vốn, tồn tại rất ít nghiên cứu xem xét tác động đồng thời của các yếu tố này, đây là khoảng trống lớn trong các nghiên cứu thực nghiệm. Do đó, đây là chủ đề nghiên cứu rất cần thiết và còn nhiều khoảng trống cần khám phá.

1.1. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu các yếu tố tác động đến hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu tại hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam, qua đó gợi ý một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của các NHTM.

1.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi (FGLS), dùng dữ liệu bảng thông qua hồi quy tuyến tính đa biến để lượng hóa sự tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc trong mô hình.

2. TỔNG QUAN LÝ THUYẾT VÀ CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM

Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của các ngân hàng thương mại thường được đo lường thông qua chỉ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu [1, 2]. Đối với các yếu tố tác động đến hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, vấn đề nghiên cứu này cũng được tìm thấy trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm, chẳng hạn: Bashir [3] đã tìm thấy tác động đáng kể của tỷ lệ vốn chủ sở hữu đến hiệu quả sử dụng vốn của các ngân hàng ở khu vực Trung Đông. Khrawish và các cộng sự [4] cho rằng hiệu quả sử dụng vốn của ngân hàng ở Jordan bị tác động đáng kể bởi tỷ lệ vốn chủ sở hữu. Scott và Arias [5] cũng tìm thấy tác động đáng kể của tỷ lệ vốn chủ sở hữu đến hiệu quả sử dụng vốn của các ngân hàng ở Mỹ. Nimer và các cộng sự [6] đã tìm thấy tác động có ý nghĩa thống kê của thanh khoản đến hiệu quả sử dụng vốn của các ngân hàng ở Jordan. Saeed [7] cho rằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu có tác động đáng kể đến hiệu quả sử dụng vốn của các ngân hàng ở Anh. Ngoài ra, cũng có một số nghiên cứu thực nghiệm chỉ tìm thấy tác động của thanh khoản đến hiệu quả sử dụng vốn của ngân hàng. Chẳng hạn, Kumbirai và Webb [8] cho rằng có sự tác động đáng kể của thanh khoản đến hiệu quả sử dụng vốn của các ngân hàng ở Nam Phi. Bordeleau và Graham [9] đã tìm thấy tác động của thanh khoản đến hiệu quả sử dụng vốn của các ngân hàng ở Mỹ và Canada. Ibe [10] cho rằng thanh khoản có tác động đáng kể đến hiệu quả sử dụng vốn ở Nigeria. Lartey và các cộng sự [11] cũng tìm thấy tác động của thanh khoản đến hiệu quả sử dụng vốn của các ngân hàng thương mại niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Ghana. Với một quan điểm khác, San và Heng [12] cho rằng hiệu quả sử dụng vốn của các ngân hàng ở Malaysia bị tác động ngược chiều bởi rủi ro tín dụng và chi phí hoạt

động. Đồng thời, nghiên cứu này cũng tìm thấy tác động cùng chiều của quy mô ngân hàng đến hiệu quả sử dụng vốn. Trong khi đó, bài nghiên cứu này chưa tìm thấy tác động có ý nghĩa thống kê của thanh khoản và tỷ lệ vốn chủ sở hữu đến hiệu quả sử dụng vốn của ngân hàng.

Nhìn chung, tồn tại khá nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã tiến hành xem xét các yếu tố có tác động đến hiệu quả sử dụng vốn của ngân hàng, trong đó tập trung chủ yếu ở góc độ vốn chủ sở hữu. Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm đều cho rằng hiệu quả sử dụng vốn của ngân hàng bị tác động đáng kể bởi các yếu tố: tỷ lệ vốn chủ sở hữu, thanh khoản, rủi ro tín dụng, chi phí hoạt động và quy mô ngân hàng. Tuy nhiên, đa số các nghiên cứu trước đều xem xét sự tác động riêng lẻ của từng yếu tố trên đối với hiệu quả sử dụng vốn, tồn tại rất ít nghiên cứu xem xét tác động đồng thời của các yếu tố này, đây là khoảng trống lớn trong các nghiên cứu thực nghiệm. Dựa vào kết quả của các nghiên cứu trước, tác giả tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu về các yếu tố tác động đến hiệu quả sử dụng vốn của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam.

3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Căn cứ vào các nghiên cứu trước cho thấy, hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu (ROE) bị tác động bởi chủ yếu bởi các yếu tố: tỷ lệ vốn chủ sở hữu, rủi ro tín dụng, chi phí hoạt động, thanh khoản và quy mô ngân hàng (thông qua tổng tài sản). Dựa trên cơ sở này, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu dự kiến phương trình như sau:

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 EA_{it} + \beta_2 LLR_{it} + \beta_3 COSR_{it} + \beta_4 LIQ_{it} + \beta_5 SIZE_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

- Biến phụ thuộc:

ROE_{it} : hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu (lợi nhuận sau thuế ngân hàng i năm t / vốn chủ sở hữu ngân hàng i năm t).

- Các biến độc lập:

EA_{it} : tỷ lệ vốn chủ sở hữu (vốn chủ sở hữu ngân hàng i năm t / tổng nguồn vốn ngân hàng i năm t).

LLR_{it} : rủi ro tín dụng (dự phòng rủi ro tín dụng ngân hàng i năm t / tổng dư nợ ngân hàng i năm $t-1$).

$COSR_{it}$: tỷ lệ chi phí hoạt động (chi phí hoạt động ngân hàng i năm t / tổng thu nhập hoạt động ngân hàng i năm t).

LIQ_{it} : thanh khoản ngân hàng (tài sản có tính thanh khoản ngân hàng i năm t / tổng tài sản ngân hàng i năm t).

$SIZE_{it}$: quy mô ngân hàng (logarit tổng tài sản ngân hàng i năm t).

ε_{it} : sai số.

Giả thuyết nghiên cứu

+ Các ngân hàng có quy mô càng lớn sẽ đạt lợi thế kinh tế theo quy mô lớn hơn, dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu sẽ lớn hơn. Điều này phù hợp trong môi trường cạnh tranh. Vì vậy quy mô ngân hàng và hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu có mối quan hệ cùng chiều với nhau.

+ Một sự gia tăng trong vốn chủ sở hữu của ngân hàng có thể phát tín hiệu tốt về hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của ngân hàng so với các đối thủ cạnh tranh để tiếp tục gia tăng vốn chủ sở hữu trong tương lai. Hơn thế nữa, vốn chủ sở hữu càng lớn giúp nâng cao được vị thế và mức độ tin cậy đối với ngân hàng. Vì vậy, tỷ lệ vốn chủ sở hữu và hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu có mối quan hệ

cùng chiều với nhau.

+ Khi ngân hàng nắm giữ lượng thanh khoản đầy đủ sẽ giúp giảm thiểu được rủi ro thanh khoản và khả năng xảy ra kiệt quệ, từ đó dẫn đến gia tăng hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu. Vì vậy thanh khoản ngân hàng và hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu có mối quan hệ cùng chiều với nhau.

+ Chi phí hoạt động của ngân hàng càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu càng giảm. Tác giả kỳ vọng mối quan hệ ngược chiều giữa chi phí hoạt động ngân hàng và hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.

+ Khi ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng lớn hơn thì ngân hàng kỳ vọng hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu cao hơn. Vì vậy, tác giả kỳ vọng mối quan hệ cùng chiều giữa rủi ro tín dụng và hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

4.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng thông qua hồi quy tuyến tính đa biến để lượng hóa sự tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc trong mô hình. Trước tiên, nghiên cứu sẽ kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình thông qua hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF), nếu hệ số VIF lớn hơn hoặc bằng 10 thì hiện tượng đa cộng tuyến được đánh giá là nghiêm trọng [13]. Tiếp theo đó, nghiên cứu tiến hành kiểm định hiện tượng tự tương quan và hiện tượng phương sai của sai số thay đổi. Nếu không có hiện tượng tự tương quan và phương sai của sai số thay đổi thì nghiên cứu sẽ sử dụng các phương pháp hồi quy thông thường trên dữ liệu bảng. Tuy nhiên, nếu có hiện tượng tự tương quan và phương sai của sai số thay đổi thì nghiên cứu sẽ chuyển sang phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi (Feasible General Least Square – FGLS). Wooldridge [14] cho rằng, phương pháp này rất hữu dụng khi kiểm soát được hiện tượng tự tương quan và hiện tượng phương sai của sai số thay đổi.

4.2. Dữ liệu nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ các báo cáo tài chính đã kiểm toán được công bố trên website của 16 ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2013-2021. Mẫu quan sát không tính đến giai đoạn 2012 trở về trước khi mà ngành ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi các tác động tiêu cực đến từ khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, và năm 2012 với mức độ tăng trưởng tín dụng thấp nhất khi so sánh với giai đoạn 20 năm trước đó. Các ngân hàng được lựa chọn trong mẫu quan sát có đầy đủ dữ liệu được thu thập tại thời điểm nghiên cứu. Sau khi dữ liệu được thu thập, tác giả thực hiện bước tiếp theo là tính toán các biến dựa trên số liệu thu thập được từ báo cáo tài chính.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

5.1. Thống kê mô tả

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 16 ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2013-2021 với các biến số được mô tả trong bảng sau đây:

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Thấp nhất	Trung bình	Cao nhất	Độ lệch chuẩn
ROE	144	0.0017	0.1077	0.2682	0.0626
EA	144	0.0426	0.0981	0.2564	0.0395
LLR	144	0.0069	0.0167	0.041	0.0063
COSR	144	0.3562	0.6485	1.3005	0.2112

LIQ	144	0.0557	0.2118	0.429	0.0902
SIZE	144	29.64592	32.1690	34.3763	1.1730

5.2. Phân tích tương quan

Hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình được mô tả ở bảng 2 sau đây:

Bảng 2. Hệ số tương quan giữa các biến

	ROE	EA	LLR	COSR	LIQ	SIZE
ROE	1.0000					
EA	-0.4372	1.0000				
LLR	0.2312	-0.1906	1.0000			
COSR	-0.3509	-0.1163	0.1135	1.0000		
LIQ	0.2919	-0.0926	0.0263	-0.2299	1.0000	
SIZE	0.4123	-0.7190	0.3100	0.0492	-0.1091	1.0000

Dựa vào bảng trên ta thấy: các biến EA và COSR tác động ngược chiều lên ROE_{it}; trong khi đó các biến còn lại tác động cùng chiều lên ROE. Không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng (tự tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình) do các hệ số tương quan có giá trị khá thấp (*giá trị cao nhất là 0.7190, chuẩn so sánh theo Farrar và Glauber (1967) là 0.8*). Kết quả phân tích tương quan trên phù hợp với hầu hết các nghiên cứu trước trên thế giới và phù hợp với kỳ vọng của tác giả trong giai đoạn nghiên cứu này tại Việt Nam.

5.3. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến bằng hệ số nhân tử phóng đại phương sai cho kết quả VIF < 10, do đó hiện tượng đa cộng tuyến được đánh giá là không nghiêm trọng. Kiểm định White cho thấy mô hình nghiên cứu có hiện tượng phương sai của sai số thay đổi với mức ý nghĩa 5%. Kiểm định Wooldridge cho thấy mô hình nghiên cứu có hiện tượng tự tương quan với mức ý nghĩa 1%.

Bảng 3. Kết quả kiểm định VIF, phương sai của sai số thay đổi và tự tương quan

Kiểm định VIF			Kiểm định phương sai của sai số thay đổi	Kiểm định tự tương quan
Biến	VIF	1/VIF	White's test Chi2 (20) = 35.02	Wooldridge test F (1, 15) = 20.309
SIZE	2.43	0.4107		
EA	2.30	0.4346		
LIQ	1.17	0.8515		
LLR	1.14	0.8797		
COSR	1.11	0.8980		
Giá trị trung bình = 1.63			Prob > chi2 = 0.0200**	Prob > F = 0.0004***

Ghi chú: ** và *** có ý nghĩa tương ứng ở mức 5% và 1%

5.4. Kết quả hồi quy và thảo luận

Do mô hình nghiên cứu có hiện tượng tự tương quan giữa các sai số và hiện tượng phương sai của sai số thay đổi nên tác giả áp dụng phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi (FGLS) để phân tích kết quả hồi quy bội nhằm đảm bảo ước lượng thu được vững và hiệu quả (căn cứ theo Wooldridge (2002)). Vậy, kết quả các mô hình nghiên cứu như sau:

Bảng 4. Kết quả mô hình nghiên cứu

ROE	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa
Hằng số	-0.2517	0.166
EA	-0.2507**	0.042
LLR	1.3032*	0.063
COSR	-0.0690***	0.001
LIQ	0.1371***	0.005
SIZE	0.0118**	0.030
Mức ý nghĩa	Wald chi2(5) = 59.17	Prob>chi2 = 0.001***

Ghi chú: *, ** và *** có ý nghĩa tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%

Với biến phụ thuộc là ROE, mô hình có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 1% (do Prob = 0.0000) nên kết quả mô hình phù hợp và có thể sử dụng được.

Kết quả mô hình nghiên cứu có phương trình như sau:

$$ROE_{it} = -0.2517 - 0.2507 EA_{it} + 1.3032 LLR_{it} - 0.0690 COSR_{it} + 0.1371 LIQ_{it} + 0.0118 SIZE_{it} + \varepsilon_{it}$$

Vậy:

- + COSR tác động ngược chiều đến ROE với mức ý nghĩa 1%;
- + EA tác động ngược chiều đến ROE với mức ý nghĩa 5%;
- + LIQ tác động cùng chiều đến ROE với mức ý nghĩa 1%;
- + SIZE tác động cùng chiều, thấp nhất đến ROE với mức ý nghĩa 5%;
- + LLR tác động cùng chiều, mạnh nhất đến ROE với mức ý nghĩa 10%.

Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nhận định trước đó của Bashir [3], Khrawish và các cộng sự [4], Kumbirai và Webb [8], Bordeleau và Graham [9], Scott và Arias [5], San và Heng [12], Lartey và các cộng sự [11], Nimer và các cộng sự [6], Saeed [7], Ibe [10].

6. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Từ kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu trên cho thấy, hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu (ROE) chịu sự tác động ngược chiều bởi các yếu tố: tỷ lệ chi phí hoạt động (COSR), tỷ lệ vốn chủ sở hữu (EA), và tác động cùng chiều bởi các yếu tố: quy mô ngân hàng (thông qua tổng tài sản) SIZE, tỷ lệ thanh khoản (LIQ) rủi ro tín dụng (LLR).

Kết quả nghiên cứu này là cơ sở để tác giả đưa ra một số khuyến nghị cho các nhà quản trị, hoạch định chính sách tại ngân hàng thương mại Việt Nam, cụ thể như sau:

- Đối với tỷ lệ chi phí hoạt động (COSR)

Tỷ lệ chi phí so với thu nhập của các ngân hàng thương mại vẫn còn rất cao, vì các ngân hàng phải trích lập dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu, hệ thống ngân hàng phải tiếp tục xử lý nợ xấu và giảm tỷ lệ này xuống thì sau đó mới có thể tiếp tục tăng lợi nhuận trong thời gian tới.

- *Đối với tỷ lệ vốn chủ sở hữu (EA)*

Ngân hàng cần xác định các đòn bẩy để giảm lãng phí vốn mà không phải thay đổi mô hình kinh doanh; tối ưu hóa các nguồn vốn khan hiếm để đạt được hiệu quả trong sử dụng vốn chủ sở hữu. Và như vậy, khả năng đạt mức lợi nhuận kỳ vọng cho các cổ đông ngân hàng và sự đóng góp của các ngân hàng vào phát triển kinh tế xã hội chung được đảm bảo. Ngân hàng cần cải thiện năng lực trong đánh giá đúng về mức độ an toàn của vốn; phân bổ, quản trị vốn hiệu quả hơn và tiết kiệm vốn; đo lường hiệu quả hoạt động và quản lý dựa trên giá trị vốn chủ sở hữu.

Các ngân hàng cũng nên cân đối khoản lợi nhuận có được vào việc tăng vốn, cải thiện sức mạnh nội tại của ngân hàng mình lên để tăng cường khả năng chống lại các cú sốc trong quá trình hoạt động.

- *Đối với quy mô ngân hàng (thông qua tổng tài sản) (SIZE)*

Ngân hàng Nhà nước cần kiểm soát, giám sát quá trình mở rộng quy mô của các ngân hàng thương mại. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước cần linh động trong việc yêu cầu vốn pháp định tối thiểu của các NHTM. Việc bắt buộc các tổ chức tín dụng, ngân hàng phải đảm bảo yêu cầu vốn pháp định tối thiểu gây ra cuộc chạy đua tăng vốn, mở rộng quy mô làm tăng rủi ro cho các ngân hàng thương mại. Các ngân hàng thương mại cần có lộ trình phù hợp cho quá trình mở rộng quy mô của mình; kiểm soát việc mở rộng quy mô cũng như thận trọng trong việc sử dụng đòn bẩy vì nó làm giảm tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng, đảm bảo các rủi ro gia tăng do việc mở rộng quy mô nằm trong tầm kiểm soát của ngân hàng.

- *Đối với tỷ lệ thanh khoản (LIQ)*

Mặc dầu theo các báo cáo tuân thủ của các ngân hàng, các hệ số an toàn vốn đã được đáp ứng, nhưng những thời điểm hết sức căng thẳng về thanh khoản trong hệ thống ngân hàng những năm 2008, nửa cuối 2011 và nửa đầu 2012 cho thấy hệ thống ngân hàng, và đặc biệt là các ngân hàng nhỏ với số vốn tăng nhanh theo qui định của cơ quan quản lý, đều mong manh trước những biến động trên thị trường, và khả năng quản trị kinh doanh ngân hàng của hàng loạt các ngân hàng đều không theo kịp và lớn mạnh cùng với lượng vốn tăng nhanh, đẩy các ngân hàng vào tính mất an toàn trong những thời điểm khác nhau.

Ngân hàng cần thực hiện việc quản lý rủi ro thanh khoản một cách chuyên nghiệp bằng cách chủ động xây dựng chính sách khung về quản lý rủi ro thanh khoản, thiết lập các quy trình cụ thể nhằm xác định, đo lường, kiểm soát các rủi ro về thanh khoản có thể xảy ra.

- *Đối với rủi ro tín dụng (LLR)*

Với cơ cấu thu nhập từ hoạt động tín dụng của các ngân hàng luôn chiếm tỷ trọng lớn và là nguồn thu chủ yếu, áp lực tăng trưởng tín dụng ở tốc độ cao có thể dẫn đến việc chất lượng nợ suy giảm đẩy nợ xấu tăng và gây tổn hại trực tiếp đến vốn chủ sở hữu của các ngân hàng. Bên cạnh những nguyên nhân khác làm nợ xấu tăng cao, áp lực tăng trưởng dư nợ của các ngân hàng là một trong những nguyên nhân chủ yếu. Ngân hàng có điều kiện tài chính tốt thường chủ động tăng dự phòng, những ngân hàng đang gặp khó khăn tài chính sẽ giảm dự phòng đến mức thấp nhất. Khi các khoản dự phòng rủi ro tín dụng tăng lên thì ngân hàng có xu hướng cho vay nhiều hơn, tức ngân hàng có xu hướng chấp nhận nhiều rủi ro trong các khoản cho vay.

Ngân hàng cần kiểm soát rủi ro tín dụng; Sử dụng nghiệp vụ bán nợ; Sử dụng các công cụ phái sinh: Hợp đồng hoán đổi tổng thu nhập, Hợp đồng hoán đổi tín dụng, hợp đồng quyền chọn tín

dụng, hợp đồng quyền chọn trái phiếu.

Bài nghiên cứu này với mục tiêu kiểm định sự tác động của các yếu tố đến hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu tại hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để làm sáng tỏ vấn đề cần nghiên cứu và đạt được mục tiêu đề ra. Từ kết quả kiểm định của mô hình, nghiên cứu đã đưa ra một số khuyến nghị đối với các nhà quản trị, nhà hoạch định chính sách nhằm quản trị vốn chủ sở hữu tốt hơn, góp phần phát triển các ngân hàng thương mại bền vững. Tuy nhiên, bài nghiên cứu còn một số hạn chế là chưa xét đến một số yếu tố vĩ mô có thể ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của ngân hàng, đây cũng là hướng nghiên cứu cho các nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Rose, P. S, *Commercial bank management*. U.S: McGraw-Hill International Editions, 2002.
- [2] Fraker, G. T, *Using Economic Value Added (EVE) to Measure and Improve Bank Performance*. Paper Writing Contest, RMA-Arizona Chapter, 1-11, 2006.
- [3] Bashir, A. *Assessing the Performance of Islamic Banks: Some Evidence from the Middle East*, Paper presented at the ERF 8th meeting in Jordan, 2000, 1-11.
- [4] Khrawish, H., Al-Abadi, M., & Hejazi, M. , “Determinants of Commercial Bank Interest Rate Margins: Evidence from Jordan.” *Jordan Journal of Business Administration*, 4(4), 2008, 485-502.
- [5] Scott, J. W. & Arias, J. C., “Banking profitability determinants,” *Business Intelligence Journal*, 4(2), 2011, 209-230.
- [6] Nimer, M., Warrad, L., & Omari, A. , “The Impact of Liquidity on Jordanian Banks Profitability through Return on Assets,” *European Journal of Business and Management*, 7(7), 2013, 229-232.
- [7] Saeed, M., “Bank-related, Industry-related and Macroeconomic Factors Affecting Bank Profitability: A Case of the United Kingdom.” *Research Journal of Finance and Accounting*, 5(2), 2014, 42-50.
- [8] Kumbirai, M., & Webb, R. , “A financial Ratio Analysis of Commercial Bank Performance in South Africa.” *African Review of Economics and Finance*, 2(1), 2010, 30-53.
- [9] Bordeleau, E., & Graham, C. , *The Impact of Liquidity on Bank Profitability*. Bank of Canada Working Paper, 2010-38, 1-23.
- [10] Ibe, S. O., “The Impact of Liquidity Management on the Profitability of Banks in Nigeria.” *Journal of Finance and Bank Management*, 1(1), 2013, 37-48.
- [11] Lartey, V. C., Antwi, S., & Boadi, E. K. , “The Relationship between Liquidity and Profitability of Listed Banks in Ghana,” *International Journal of Business and Social Science*, 4(3), 2013, 48-56.
- [12] San, O. T., & Heng, T. B. , “Factors affecting the profitability of Malaysian commercial banks,” *African Journal of Business Management*, 7(8),2012, 649-660.
- [13] Gujarati, D., *Basic Econometrics* (4th edn), New York: McGraw-Hill, 2003
- [14] Wooldridge, J., *Introductory Econometrics: A Mordern Approach*, 2nd Ed. South-Western College, 2002